wéi xì

维系

verb · to maintain / to sustain

Example Sentences

Tā men kào shū xìn wéi xì gǎn qíng
他 们 靠 书 信 维 系 感 情 。

They maintain their relationship through letters.

Zhè tiáo hé wéi xì zhe zhěng gè dì qū de shēng tài
这 条 河 维 系 着 整 个 地 区 的 生 态 。

This river sustains the ecology of the entire region.

Trace each character, then write the word on your own.

维 维 维 维 维 维 维 维 维 维 维

维 维 维

系 系 系 系 系 系 系 系 系 系